

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 277 /BC-UBND

Kbang, ngày 05 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO

Tổng hợp dự toán kinh phí mua thẻ BHYT năm 2020.

Căn cứ Công văn số 1526/STC-HCSN ngày 25/6/2019 V/v lập dự toán kinh phí mua thẻ BHYT và kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH cho các đối tượng năm 2020.

Ủy ban nhân dân huyện Kbang lập dự toán kinh phí mua thẻ BHYT năm 2020, như sau:

- Số đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ: 55.983 người
- Số tiền đóng BHYT theo quy định 01 tháng: 3.753.660.150 đồng
- Số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ 01 tháng: 3.196.125.990 đồng
- Số tháng được hưởng: 12 tháng
- Dự toán kinh phí mua thẻ BHYT được ngân sách nhà nước đóng hỗ trợ năm 2020: 38.353.511.880 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Trên đây là nội dung tổng hợp dự toán kinh phí mua thẻ BHYT năm 2020 của huyện Kbang đề Sở tài chính tổng hợp. *///*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Phòng Tài chính - KH;
- Phòng Lao động – TB&XH;
- Phòng Dân tộc;
- Lưu: VT, VP, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phán

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 277 /BC-UBND ngày 05 /7/2019 của UBND huyện Khang)



STT	Đối tượng tham gia BHYT	Số đối tượng	Số tiền đóng BHYT theo mức quy định 1 tháng (4,5% x 1.490.000đ)	Số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng 1 tháng		Số tháng được hưởng (tháng)	Dự toán kinh phí năm 2020 (đồng)	Ghi chú
				Tỷ lệ đóng (%)	Mức đóng (đồng)			
A	B	(1)	(2)=(1) x 4,5% x 1.490.000đ	(3)	(4)=(2) x (3)	(5)	(6)=(4) x (5)	
I	Người nghèo	5.699	382.117.950	100%	382.117.950	12	4.585.415.400	
-	Người nghèo thiếu hụt về thu nhập	5.663	379.704.150	100%	379.704.150	12	4.556.449.800	
-	Người nghèo thiếu hụt về tiêu chí BHYT	36	2.413.800	100%	2.413.800	12	28.965.600	
-	Người nghèo thiếu hụt ác dịch vụ xã hội cơ bản		-	100%	-	12	-	
II	Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn	5.502	368.909.100	100%	368.909.100	12	4.426.909.200	
III	Dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	17.786	1.192.551.300	100%	1.192.551.300	12	14.310.615.600	
IV	Người kinh sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.	4.450	298.372.500	100%	298.372.500	12	3.580.470.000	
V	Trẻ em dưới 6 tuổi	8.335	558.861.750	100%	558.861.750	12	6.706.341.000	
VI	Đối tượng theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg	293	19.645.650	100%	19.645.650	12	235.747.800	
VII	Đối tượng theo Quyết định 40/2011/QĐ-TTg	125	8.381.250	100%	8.381.250	12	100.575.000	
VIII	Người hiến tạng, ghép tạng	-	-					
IX	Học sinh, sinh viên (chỉ tiết theo trường)	5.059	339.205.950		101.761.785		1.221.141.420	
1	Trường TH Sơn Lang	91	6.101.550	30%	1.830.465	12	21.965.580	
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	202	13.544.100	30%	4.063.230	12	48.758.760	
3	Trường TH THCS Đắk Hlơ	340	22.797.000	30%	6.839.100	12	82.069.200	
4	Trường TH THCS Sơ Pai	886	59.406.300	30%	17.821.890	12	213.862.680	
5	Trường TH&THCS Trăm Lấp	130	8.716.500	30%	2.614.950	12	31.379.400	
6	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	510	34.195.500	30%	10.258.650	12	123.103.800	
7	Trường TH Lý Tự Trọng	421	28.228.050	30%	8.468.415	12	101.620.980	
8	Trường TH Kim Đồng	392	26.283.600	30%	7.885.080	12	94.620.960	
9	Trường TH Kông Bô La	10	670.500	30%	201.150	12	2.413.800	

11/

STT	Đội tượng tham gia BHYT	Số đối tượng	Số tiền đóng BHYT theo mức quy định 1 tháng (4,5% x 1.490.000đ)	Số tiền ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng 1 tháng		Số tháng được hưởng (tháng)	Dự toán kinh phí năm 2020 (đồng)	Ghi chú
		(1)	(2)=(1) x 4,5% x 1.490.000đ	Tỷ lệ đóng (%)	Mức đóng (đồng)	(5)	(6)=(4) x (5)	
A	B			(3)	(4)=(2) x (3)			
10	Trường TH Bùi Thị Xuân	225	15.086.250	30%	4.525.875	12	54.310.500	
11	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	293	19.645.650	30%	5.893.695	12	70.724.340	
12	Trường TH Dê Bar	60	4.023.000	30%	1.206.900	12	14.482.800	
13	Trường TH Kông Long Khong	10	670.500	30%	201.150	12	2.413.800	
14	Trường THCS Kông Bờ Lả	10	670.500	30%	201.150	12	2.413.800	
15	Trường THCS Quang Trung	293	19.645.650	30%	5.893.695	12	70.724.340	
16	Trường THCS Lê Hồng Phong	211	14.147.550	30%	4.244.265	12	50.931.180	
17	Trường THCS Lê Quý Đôn	300	20.115.000	30%	6.034.500	12	72.414.000	
18	Trường THCS Tơ Tung	45	3.017.250	30%	905.175	12	10.862.100	
19	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	630	42.241.500	30%	12.672.450	12	152.069.400	
X	Người thuộc hộ cận nghèo	2.956	198.199.800	70%	138.739.860	12	1.664.878.320	
-	Đội tượng được NSNN hỗ trợ 100%		-		-	12	-	
-	Đội tượng được NSNN hỗ trợ 70%	2.956	198.199.800	70%	138.739.860	12	1.664.878.320	
XI	Cựu chiến binh	225	15.086.250	100%	15.086.250	12	181.035.000	
XII	Hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình.	5.553	372.328.650	30%	111.698.595	12	1.340.383.140	
XIII	Trẻ em làng SOS	-	-	100%	-	12	-	
Tổng:		55.983	3.753.660.150		3.196.125.990		38.353.511.880	///